

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, sửa đổi lần thứ 16 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 05 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch	(Ngày 26 tháng 04 năm 2018 thôi vị trí Chủ tịch và là thành viên Hội đồng quản trị cho đến ngày 01 tháng 08 năm 2018 được bổ nhiệm lại)
Bà Trần Thị Khánh Ly	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018 là thành viên và cùng ngày này được bổ nhiệm là Chủ tịch Công ty cho đến ngày 01 tháng 08 năm 2018 thôi vị trí Chủ tịch)
Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Phương Châu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông Phạm Sỹ Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Lợi	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2018 đến ngày 29 tháng 11 năm 2018 thôi vị trí Phó Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Sản xuất - Kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2018
Ông Nguyễn Phương Châu	Giám đốc Thiết bị	
Ông Phạm Sỹ Long	Giám đốc Kinh doanh	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Lưu Quang Dũng	Giám đốc Xây dựng	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đức Hậu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Tuyền	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Lợi
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 31/12/2018, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán là 83,7 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 54,1 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 148,4 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.461.307.179	45.301.905.737
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	665.264.890	11.125.590.000
111	1. Tiền		665.264.890	11.125.590.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.763.293.795	32.095.361.482
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.837.837.017	19.092.514.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.780.861.971	12.222.720.430
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	144.594.807	780.126.945
140	IV. Hàng tồn kho	8	3.271.118.381	1.073.523.639
141	1. Hàng tồn kho		3.271.118.381	1.073.523.639
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		761.630.113	1.007.430.616
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		761.630.113	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.007.430.616
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.238.334.319.069	1.091.095.625.604
220	II. Tài sản cố định		1.161.335.640.624	1.078.579.975.072
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.161.125.640.624	1.078.249.975.072
222	- Nguyên giá		1.428.199.488.802	1.315.244.407.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.073.848.178)	(236.994.432.636)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	210.000.000	330.000.000
228	- Nguyên giá		360.000.000	360.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.000.000)	(30.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.455.539.185	5.287.787.216
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.455.539.185	5.287.787.216
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	54.800.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.545.256.323	6.745.256.323
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.745.256.323)	(6.745.256.323)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.743.139.260	7.227.863.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	19.743.139.260	7.227.863.316
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.260.795.626.248	1.136.397.531.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		936.943.296.477	921.486.200.202
310	I. Nợ ngắn hạn		170.902.352.569	156.051.995.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	78.903.965.068	41.475.449.877
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.658.331.719	13.544.489.761
314	3. Phải trả người lao động		1.485.763.204	1.440.680.514
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	41.712.364	1.144.281.304
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	24.094.523.719	23.283.084.434
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	52.718.056.495	75.164.009.691
330	II. Nợ dài hạn		766.040.943.908	765.434.204.621
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	121.682.339.621	121.682.339.621
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	644.358.604.287	643.751.865.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		323.852.329.771	214.911.331.139
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	323.852.329.771	214.911.331.139
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		405.000.000.000	362.547.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		405.000.000.000	362.547.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(2.540.000.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(83.693.124.774)	(147.641.663.406)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(147.641.663.406)	(182.346.406.260)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		63.948.538.632	34.704.742.854
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.260.795.626.248	1.136.397.531.341



Nguyễn Xuân Tuyên
Người lập biểu

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Xuân Tuyên
Kế toán trưởng



Đỗ Quang Lợi
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	230.544.707.373	191.780.847.568
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.544.707.373	191.780.847.568
11	4. Giá vốn hàng bán	20	85.891.379.746	64.821.679.424
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.653.327.627	126.959.168.144
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.917.198	20.519.677
22	7. Chi phí tài chính	22	70.030.838.243	75.574.374.433
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		69.954.132.454	75.140.742.007
25	8. Chi phí bán hàng		-	1.425.451.910
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.564.733.813	14.518.195.335
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.070.672.769	35.461.666.143
31	11. Thu nhập khác	24	3.040.081.264	959.838.603
32	12. Chi phí khác	25	684.682.514	1.716.761.892
40	13. Lợi nhuận khác		2.355.398.750	(756.923.289)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.426.071.519	34.704.742.854
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.477.532.887	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>63.948.538.632</u>	<u>34.704.742.854</u>



Nguyễn Xuân Tuyên
Người lập biểu

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Xuân Tuyên
Kế toán trưởng



Đỗ Quang Lợi
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		65.426.071.519	34.704.742.854
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.199.415.542	29.591.190.155
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		28.265.789	223.582.165
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.917.198)	(429.610.586)
06	- Chi phí lãi vay		69.954.132.454	75.140.742.007
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		165.594.968.106	139.230.646.595
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.576.874.801	8.684.557.716
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.197.594.742)	361.372.766
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.933.301.747)	(7.640.346.347)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.515.275.944)	(5.609.136.070)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(68.672.676.161)	(82.658.679.217)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		81.852.994.313	52.368.415.443
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(95.179.482.712)	(15.837.391.051)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	409.090.909
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.300.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.265.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.917.198	20.519.677
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(115.466.565.514)	(7.142.780.465)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		44.992.460.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		125.390.872.311	36.103.307.691
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(147.230.086.220)	(93.778.404.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.153.246.091	(57.675.097.229)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.460.325.110)	(12.449.462.251)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.125.590.000	23.575.052.251
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>665.264.890</u>	<u>11.125.590.000</u>



Nguyễn Xuân Tuyên

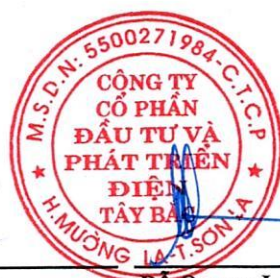
Người lập biểu

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Xuân Tuyên

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Lợi

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, sửa đổi lần thứ 16 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 05 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 405.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 405.000.000.000 đồng; tương đương 40.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Kinh doanh điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Tại ngày 31/12/2018, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán là 83,69 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 54,1 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 148,4 tỷ đồng. Những vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

+ Từ năm 2016, kết quả kinh doanh có xu hướng tốt lên cụ thể như sau: năm 2016 Công ty có lãi đạt 22,5 tỷ đồng, năm 2017 lãi đạt 34,7 tỷ đồng và trong năm 2018 Công ty có lãi là 63,9 tỷ đồng. Dự kiến, trong năm 2019, kết quả kinh doanh của Công ty có lãi trên 90 tỷ đồng.

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3 đã bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty kỳ vọng lợi nhuận sẽ tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2019. Ban Tổng Giám đốc rất kỳ vọng trong tương lai về nguồn lợi nhuận thu được từ việc đầu tư Nhà máy Nậm Chiến 3.

Trên cơ sở những tài liệu và nhận định trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ khắc phục tình trạng khó khăn hiện nay trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống đập Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Chiến 3, Nậm Công, Nậm Sỏi	47 - 48	năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30	năm
- Tổ máy phát điện	47 - 48	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả khác

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trả trước khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy Thủy điện như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012);
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm hết năm 2021).

2.22. Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm đến 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	220.431.853	2.954.099.232
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	444.833.037	8.171.490.768
	665.264.890	11.125.590.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	61.545.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	6.745.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)
- Công ty Cổ phần Nậm Công Sơn La (**)	54.800.000.000	-	-	-
	61.545.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	100%	100%	Xây dựng, khai thác vật liệu xây dựng
- Công ty Cổ phần Nậm Công Sơn La (**)	Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	99,96%	99,96%	Kinh doanh điện năng

(*): Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016, Ban Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng để dần dần kiểm soát hoạt động của Công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đề trình bao gồm:

- + Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- + Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;
- + Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
- + Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

Tính đến thời điểm hiện tại Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch về tái cơ cấu Công ty con.

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã ngừng hoạt động từ ngày 16/05/2016 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(**) Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần số 5500523800 ngày 07 tháng 09 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 26 tháng 07 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty là 55 tỷ. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Kinh doanh điện năng.

Tại ngày 31/07/2018, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã nhận chuyển nhượng 54,8 tỷ vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La từ Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long theo hợp đồng chuyển nhượng số 37/2018/CN-NCSL. Theo đó, kể từ thời điểm này Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	574.195.778	-	11.260.227.746	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.962.922.278	-	7.715.440.778	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	-	116.845.583	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	300.718.961	-	-	-
	9.837.837.017	-	19.092.514.107	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	-	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa chính TCS	-	-	250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Anh Quân	-	-	555.000.000	-
- Công ty TNHH Phúc Thịnh Tây Bắc	-	-	682.462.000	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng và Nội thất Neverland	1.767.270.885	-	-	-
- Flovel Energy Private Limited	5.556.383.946	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	457.207.140	-	735.258.430	-
	7.780.861.971	-	12.222.720.430	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	136.594.807	-	744.964.235	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	27.162.710	-
	144.594.807	-	780.126.945	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	338.110.835	-	540.231.822	-
- Công cụ, dụng cụ	2.933.007.546	-	533.291.817	-
	3.271.118.381	-	1.073.523.639	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	814.145.000	3.155.340.807
Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	-	3.047.943.548
Chi phí mua văn phòng làm việc	814.145.000	107.397.259
- Chi phí sửa chữa lớn	1.641.394.185	2.132.446.409
Nhà máy Nậm Chiến 2	-	1.615.736.409
Nhà máy Nậm Công	764.800.000	292.720.000
Nhà máy Nậm Sỏi	876.594.185	223.990.000
	<u>2.455.539.185</u>	<u>5.287.787.216</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính có nguyên giá là 360.000.000 đồng. Tài sản này được trích khấu hao trong 3 năm, mỗi năm là 120.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2018, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình trên là 210.000.000 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	2.554.958.177	2.776.385.450
- Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	12.234.258.494	2.917.867.387
- Chi phí kết nối SCADA nhà máy với Trung tâm điều độ hệ thống điện	144.828.597	235.042.606
- Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	994.150.431	1.083.478.157
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*)	3.328.100.000	-
- Chi phí phân bổ Công cụ dụng cụ	122.587.878	215.089.716
- Chi phí cải tạo đường dây dẫn 35KV	364.255.683	-
	<u>19.743.139.260</u>	<u>7.227.863.316</u>

(*) Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại các Nhà máy thủy điện từ năm 2017 đến năm 2018 theo thông báo của Cục thuế tỉnh Sơn La. Công ty thực hiện phân bổ trong năm 2019 khi có thông báo chính thức giữa Công ty và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc về khoản phí này.

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
a.1) Vay ngắn hạn	7.240.009.691	7.240.009.691	61.333.792.529	57.043.802.220	11.530.000.000	11.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	7.240.009.691	7.240.009.691	7.266.935.529	14.506.945.220	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	-	54.066.857.000	42.536.857.000	11.530.000.000	11.530.000.000
a.2) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	67.924.000.000	67.924.000.000	44.586.340.495	71.322.284.000	41.188.056.495	41.188.056.495
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	47.204.000.000	47.204.000.000	31.584.788.000	47.202.284.000	31.586.504.000	31.586.504.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	30.772.000.000	30.772.000.000	18.976.000.000	30.772.000.000	18.976.000.000	18.976.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	24.940.000.000	24.940.000.000	11.476.000.000	24.940.000.000	11.476.000.000	11.476.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 ^(1.2)	1.280.000.000	1.280.000.000	4.000.000.000	1.280.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 ^(1.4)	4.552.000.000	4.552.000.000	3.500.000.000	4.552.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	6.508.000.000	6.508.000.000	2.688.220.000	6.508.000.000	2.688.220.000	2.688.220.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	4.060.000.000	4.060.000.000	1.868.000.000	4.060.000.000	1.868.000.000	1.868.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 ^(1.3)	1.800.000.000	1.800.000.000	320.220.000	1.800.000.000	320.220.000	320.220.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 ^(1.4)	648.000.000	648.000.000	500.000.000	648.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	9.924.000.000	9.924.000.000	9.920.568.000	9.922.284.000	9.922.284.000	9.922.284.000
Hợp đồng Số 638/15/TD-TD/XH ^(1.5)	9.924.000.000	9.924.000.000	9.920.568.000	9.922.284.000	9.922.284.000	9.922.284.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công	18.200.000.000	18.200.000.000	5.715.780.000	18.200.000.000	5.715.780.000	5.715.780.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	9.724.000.000	9.724.000.000	2.926.780.000	9.724.000.000	2.926.780.000	2.926.780.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ ^(2.1)	9.333.000.000	9.333.000.000	2.716.000.000	9.333.000.000	2.716.000.000	2.716.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC ^(2.2)	391.000.000	391.000.000	210.780.000	391.000.000	210.780.000	210.780.000



	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	8.476.000.000	8.476.000.000	2.789.000.000	8.476.000.000	2.789.000.000	2.789.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ ^(2.1)	7.167.000.000	7.167.000.000	2.084.000.000	7.167.000.000	2.084.000.000	2.084.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC ^(2.2)	1.309.000.000	1.309.000.000	705.000.000	1.309.000.000	705.000.000	705.000.000
(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	2.520.000.000	2.520.000.000	6.020.000.000	5.920.000.000	2.620.000.000	2.620.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.175.000.000	1.175.000.000	1.175.000.000	1.175.000.000	1.175.000.000	1.175.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ ^(3.1)	1.175.000.000	1.175.000.000	1.175.000.000	1.175.000.000	1.175.000.000	1.175.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.345.000.000	1.345.000.000	4.845.000.000	4.745.000.000	1.445.000.000	1.445.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ ^(3.1)	1.225.000.000	1.225.000.000	4.725.000.000	4.625.000.000	1.325.000.000	1.325.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNS ^(3.2)	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	-	-	1.265.772.495	-	1.265.772.495	1.265.772.495
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	-	-	1.265.772.495	-	1.265.772.495	1.265.772.495
Hợp đồng Số 01/2018/1253105/HĐTĐ ^(4.1)	-	-	1.265.772.495	-	1.265.772.495	1.265.772.495
	75.164.009.691	75.164.009.691	105.920.133.024	128.366.086.220	52.718.056.495	52.718.056.495
b) Vay dài hạn						
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	372.633.145.000	372.633.145.000	-	47.202.284.000	325.430.861.000	325.430.861.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	298.403.000.000	298.403.000.000	-	30.772.000.000	267.631.000.000	267.631.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	251.404.000.000	251.404.000.000	-	24.940.000.000	226.464.000.000	226.464.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 ^(1.2)	10.191.000.000	10.191.000.000	-	1.280.000.000	8.911.000.000	8.911.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 ^(1.4)	36.808.000.000	36.808.000.000	-	4.552.000.000	32.256.000.000	32.256.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	51.905.000.000	51.905.000.000	-	6.508.000.000	45.397.000.000	45.397.000.000

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	42.514.000.000	42.514.000.000		4.060.000.000	38.454.000.000	38.454.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 ^(1.3)	4.300.000.000	4.300.000.000		1.800.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 ^(1.4)	5.091.000.000	5.091.000.000		648.000.000	4.443.000.000	4.443.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	22.325.145.000	22.325.145.000	-	9.922.284.000	12.402.861.000	12.402.861.000
Hợp đồng Số 638/15/TD-TD/XH ^(1.5)	22.325.145.000	22.325.145.000	-	9.922.284.000	12.402.861.000	12.402.861.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công	163.369.320.000	163.369.320.000	-	18.200.000.000	145.169.320.000	145.169.320.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	91.116.295.000	91.116.295.000	-	9.724.000.000	81.392.295.000	81.392.295.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ ^(2.1)	89.822.515.000	89.822.515.000	-	9.333.000.000	80.489.515.000	80.489.515.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC ^(2.2)	1.293.780.000	1.293.780.000	-	391.000.000	902.780.000	902.780.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	72.253.025.000	72.253.025.000	-	8.476.000.000	63.777.025.000	63.777.025.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ ^(2.1)	67.701.485.000	67.701.485.000	-	7.167.000.000	60.534.485.000	60.534.485.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC ^(2.2)	4.551.540.000	4.551.540.000	-	1.309.000.000	3.242.540.000	3.242.540.000
(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	163.673.400.000	163.673.400.000	-	9.484.000.000	154.189.400.000	154.189.400.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	75.741.000.000	75.741.000.000	-	4.128.000.000	71.613.000.000	71.613.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ ^(3.1)	75.741.000.000	75.741.000.000	-	4.128.000.000	71.613.000.000	71.613.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	87.932.400.000	87.932.400.000	-	5.356.000.000	82.576.400.000	82.576.400.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ ^(3.1)	83.634.400.000	83.634.400.000	-	5.236.000.000	78.398.400.000	78.398.400.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNS ^(3.2)	4.298.000.000	4.298.000.000	-	120.000.000	4.178.000.000	4.178.000.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	-	-	60.757.079.782	-	60.757.079.782	60.757.079.782

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	-	-	60.757.079.782	-	60.757.079.782	60.757.079.782
Hợp đồng Số 01/2018/1253105/HĐTĐ ^(4.1)	-	-	60.757.079.782	-	60.757.079.782	60.757.079.782
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
(6) Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	3.300.000.000	5.300.000.000	-	-
	<u>711.675.865.000</u>	<u>711.675.865.000</u>	<u>64.057.079.782</u>	<u>90.186.284.000</u>	<u>685.546.660.782</u>	<u>685.546.660.782</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(67.924.000.000)	(67.924.000.000)	(44.586.340.495)	(71.322.284.000)	(41.188.056.495)	(41.188.056.495)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>643.751.865.000</u>	<u>643.751.865.000</u>			<u>644.358.604.287</u>	<u>644.358.604.287</u>
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long		VND	8,50%	Tín chấp	11.530.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương		VND	7,50%	Thế chấp tài sản	-	7.240.009.691
					<u>11.530.000.000</u>	<u>7.240.009.691</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTĐ ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;
- Thời hạn vay: 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 10%/năm.
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2018:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	226.464.000.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>11.476.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:	38.454.000.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.868.000.000 đồng</i>

Cộng **264.918.000.000 đồng**

(*) Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ là: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vào ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với tổng giá trị khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/03/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thuỷ điện Nậm chiến 2.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là: 8.911.000.000 đồng
- Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 4.000.000.000 đồng*

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đầu mối là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là: 2.500.000.000 đồng
- Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 320.220.000 đồng*

(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HĐTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).
- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	32.256.000.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>3.500.000.000 đồng</i>

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang: 4.443.000.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 500.000.000 đồng
Cộng 36.699.000.000 đồng

(1.5) Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH ngày 18/03/2015 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 2895/15/PLTD-TT/XH ngày 26 tháng 06 năm 2015 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản nợ của công trình thủy điện Nậm Chiến 2
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- Lãi suất áp dụng theo quy định của ABBank tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 10,6%/năm.
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là: 12.402.861.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 9.922.284.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 là:

- Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 154155 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp ngày 16/09/2009 cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc. Sổ vào sổ cấp GCNQSD đất: T00019).
- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 680.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn.

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (72%)	126.000.000.000	363.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (12%)	21.000.000.000	60.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La (16%)	28.000.000.000	80.800.000.000
Cộng	175.000.000.000	505.000.000.000

(2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTĐ ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La: 80.489.515.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.716.000.000 đồng



Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình: 60.534.485.000 đồng
 Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.084.000.000 đồng
Cộng 141.024.000.000 đồng

(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/09/2025).
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La: 902.780.000 đồng
 Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 210.780.000 đồng
 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình: 3.242.540.000 đồng
 Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 705.000.000 đồng
Cộng 4.145.320.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là:

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 275.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
Cộng	65.000.000.000	210.000.000.000

(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỢI

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và và Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD: 167.000.000.000 VND, Hạn mức vay tối đa của Hợp đồng 01/2013/NS-HĐTD: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	71.613.000.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.175.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân:	78.398.400.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.325.000.000 đồng</i>
Cộng	150.011.400.000 đồng

(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là: 4.178.000.000 đồng
- Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:* 120.000.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sọi là:

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sọi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 225.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
Cộng	45.000.000.000	180.000.000.000

(4) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN 3

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1253105/HĐTD ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 60.879.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm chiến 3

Thời hạn vay: 12 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 9,5%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là:

60.757.079.782 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

1.265.772.495 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 3 là:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai Số 01/2018/1253105/HĐTC ngày 14/09/2018 trong đó: Tài sản dùng để thế chấp là Quyền sử dụng đất (nếu có); Các công trình dự án kể cả nhà máy, cùng với các tòa nhà công trình xây dựng và các phương tiện, máy móc thiết bị và mọi bất động sản khác thuộc dự án; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà bên thế chấp nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất, chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế cho bất kỳ tài sản nào thuộc dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá tính đến ngày 14/09/2018 là 93.660.000.000 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.447.902.463	8.447.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	9.394.484.870	9.394.484.870	12.340.739.036	12.340.739.036
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	4.501.878.894	4.501.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.373.115.593	2.373.115.593	2.402.304.155	2.402.304.155
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	39.443.350.351	39.443.350.351	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - Canada	100.151.500	100.151.500	1.165.109.500	1.165.109.500
- Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty Cổ phần Nạo vét lòng hồ thủy điện	2.289.032.500	2.289.032.500	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.233.201.722	7.233.201.722	6.996.668.654	6.996.668.654
	78.903.965.068	78.903.965.068	41.475.449.877	41.475.449.877
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.447.902.463	8.447.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	9.394.484.870	9.394.484.870	12.340.739.036	12.340.739.036
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	4.501.878.894	4.501.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894
- Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế SOMEKO	81.930.267	81.930.267	81.930.267	81.930.267
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xí nghiệp Sông	272.300.000	272.300.000	322.300.000	322.300.000
- Viện Năng lượng	38.150.360	38.150.360	38.150.360	38.150.360
- Công ty Đầu tư Phát triển công nghệ và Xây lắp K&N	54.841.450	54.841.450	104.841.450	104.841.450
- Công ty Cổ phần Phát triển Hệ thống điện	552.701.000	552.701.000	752.701.000	752.701.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng hệ thống điện Bách Khoa	92.569.090	92.569.090	92.569.090	92.569.090
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát	243.556.000	243.556.000	243.556.000	243.556.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang	528.967.521	528.967.521	528.967.521	528.967.521
- DNTN Nam Hùng	189.763.061	189.763.061	189.763.061	189.763.061
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.373.115.593	2.373.115.593	2.346.832.250	2.346.832.250

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	429.861.239	429.861.239	429.861.239	429.861.239
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Nam Hà	337.368.000	337.368.000	537.368.000	537.368.000
	32.660.236.983	32.660.236.983	36.580.207.806	36.580.207.806

(*) Các khoản nợ quá hạn được trình bày tại Thuyết minh số 14 cùng với khoản lãi chậm trả của các đơn vị thi công này được nêu tại Thuyết minh số 17 chưa được Công ty thanh toán.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lập báo cáo kiên cố hóa mái dốc kênh dẫn nước, cửa nhận nước Nậm Công, cửa hầm số 2 Nậm Sỏi	-	512.111.572
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	-	393.290.490
- Chi phí phải trả khác	41.712.364	238.879.242
	41.712.364	1.144.281.304

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	215.332.155	219.088.261
- Bảo hiểm xã hội	-	59.983.475
- Bảo hiểm y tế	29.120.000	13.262.401
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.218.708	5.998.353
- Phải trả công tác Đảng	75.460.806	75.460.806
- Phải trả lãi vay	1.281.456.293	-
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2	417.493.439	-
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công	200.357.389	-
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	213.276.944	-
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 3	110.694.405	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	339.634.116	-
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	18.237.425.587	18.777.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.471.577.900	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12(**)	2.108.185.615	2.648.185.615
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	3.203.858.315	3.203.858.315
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	740.363.637	812.363.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.288.218	115.643.599
	24.094.523.719	23.283.084.434

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 (***)	58.066.779.113	58.066.779.113
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công (***)	36.455.553.605	36.455.553.605
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sọi (***)	27.160.006.903	27.160.006.903
	121.682.339.621	121.682.339.621

(***) Căn cứ các Phụ lục hợp đồng giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sơn La, các Tổ chức tín dụng đồng tài trợ với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc trong đó các bên nhất trí thỏa thuận bổ sung một số điều khoản trong Hợp đồng đối với khoản lãi phát sinh từ năm 2014 đến năm 2017, cụ thể như sau: Số lãi phát sinh Công ty phải trả mức tối thiểu từ 48% đến 86%, số lãi phát sinh còn lại được phân bổ đều trả dần từ năm 2019 đến 2022 với mức trả trung bình mỗi năm từ 3,5% đến 13%.

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	18.237.425.587	18.777.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.471.577.900	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà Chi nhánh 1 (*)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (**)	2.108.185.615	2.648.185.615
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sọi	3.203.858.315	3.203.858.315
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà Chi nhánh 1 (*)	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
	21.441.283.902	21.981.283.902

(*) Các khoản lãi chậm trả của các đơn vị thi công này cùng với khoản nợ quá hạn (chi tiết tại Thuyết minh số 14) chưa được Công ty thanh toán.

(**) Tại ngày 17 tháng 05 năm 2018, Tòa án Nhân dân tỉnh Sơn La ban hành bản án số 02/2018/BAPT-KT về việc tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 12 với quyết định như sau:
 - Tuyên xử: Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc phải thanh toán cho Công ty Sông Đà 12 tiền lãi chậm trả của Hợp đồng số 09/2008/HĐXD-NC2 đối với Công trình Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Hợp đồng số 01/2009/HĐTNVCTB-TĐNC đối với Công trình nhà máy Thủy điện Nậm Công và Hợp đồng số 02/2009/HĐTNVCTB-TNS đối với Công trình nhà máy Thủy điện Nậm Sọi, với tổng số tiền: 2.648.186.000 VND.
 Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã thanh toán một phần công nợ cho Công ty Sông Đà 12 số tiền: 540.000.000 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(182.346.406.260)	180.206.588.285
Lãi trong năm trước	-	-	-	34.704.742.854	34.704.742.854
Số dư cuối năm trước	<u>362.547.540.000</u>	<u>2.545.454.545</u>	<u>(2.540.000.000)</u>	<u>(147.641.663.406)</u>	<u>214.911.331.139</u>
Số dư đầu năm nay	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(147.641.663.406)	214.911.331.139
Tăng vốn trong năm nay(*)	42.452.460.000	-	-	-	42.452.460.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	63.948.538.632	63.948.538.632
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	2.540.000.000	-	2.540.000.000
Số dư cuối năm nay	<u>405.000.000.000</u>	<u>2.545.454.545</u>	<u>-</u>	<u>(83.693.124.774)</u>	<u>323.852.329.771</u>

(*) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐTĐ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018 về việc phê duyệt thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Quá trình thực hiện và kết quả thực hiện như sau:

- + Tổng số cổ phiếu được phát hành: 4.245.246 cổ phiếu. Mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu;
- + Phương thức chào bán: Cổ phiếu riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán;
- + Mục đích tăng vốn: Đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3; Phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty và trả nợ vay Ngân hàng.
- + Tổng khối lượng cổ phần bán thành công: 4.245.246 cổ phần. Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu: 42.452.460.000 đồng;
- + Nhà đầu tư mua cổ phiếu: Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long;
- + Thông báo số 3624/UBCK-QLCB ngày 08 tháng 06 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ thành công của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc;
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 05 tháng 07 năm 2018.
- + Thông báo 773/TB-SGDHN ngày 28 tháng 07 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung 4.245.246 cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung: 42.452.460.000 đồng.
- Tình hình nhận vốn góp như sau:
 - + Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu phát hành thêm số 0341007131447 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương;
 - + Ngày 04/06/2018, Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long đã chuyển 42.452.460.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng về tài khoản phong tỏa số 0341007131447 về việc chuyển tiền góp vốn;

- Tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-ĐTB-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc thay đổi phương án sử dụng số tiền huy động từ đợt chào bán riêng lẻ, Công ty đã thay đổi phương án với lý do Ngân hàng tài trợ vốn cho Dự án Thủy điện Nậm Chiến 3 chỉ phê duyệt cho vay tối đa 65% tổng vốn đầu tư của dự án nên Công ty phải thực hiện điều chỉnh giảm số tiền huy động được từ đợt phát hành được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty để bù đắp nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án thủy điện Nậm Chiến 3 nhằm đảm bảo cho dự án hoàn thành đúng tiến độ đã đề ra. Chi tiết cụ thể như sau:

+ Ngày 08/06/2018, Công ty chuyển tiền thanh toán cho Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long về việc thanh toán tiền thi công Nhà máy Nậm Chiến 3 bằng tài khoản phong tỏa số tiền: 27.732.690.110 đồng;

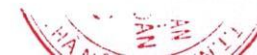
+ Từ ngày 13/06/2018 đến ngày 18/12/2018, Công ty thực hiện thanh toán cho các nhà thầu thi công Nhà máy Nậm Chiến 3 từ tài khoản thanh toán của Công ty số tiền: 6.582.435.820 đồng;

+ Chi phí mua vật tư, chuyên gia sửa chữa cho 3 nhà máy số tiền: 5.137.334.070 đồng, thanh toán từ tài khoản thanh toán của Công ty

+ Thanh toán khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình số tiền: 3.000.000.000 đồng từ tài khoản thanh toán của Công ty.

Việc thay đổi phương án tình hình sử dụng vốn Công ty chưa thông qua Đại hội đồng cổ đông, Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kỳ họp gần nhất sắp tới.

(**) Công ty thực hiện bán Cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 56/NQ-ĐTB-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2017. Ngày 25 tháng 01 năm 2018, Công ty đã có Báo cáo kết quả bán thành công 254.000 Cổ phiếu quỹ với giá giao dịch bình quân 10.000 đồng/Cổ phiếu.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	291.695.790.000	72%	220.521.000.000	61%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	0%	35.733.330.000	10%
Cổ phiếu quỹ	-	0%	2.540.000.000	1%
Ông Nguyễn Văn Mạnh	20.362.600.000	5%	13.141.600.000	4%
Các cổ đông khác	92.941.610.000	23%	90.611.610.000	25%
	<u>405.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>362.547.540.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	362.547.540.000	362.547.540.000
- Vốn góp tăng trong năm	42.452.460.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<u>405.000.000.000</u>	<u>362.547.540.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	36.254.754
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.500.000	36.254.754
- Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	36.254.754
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	254.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	254.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	36.000.754
- Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	36.000.754
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	228.400.102.198	191.780.847.568
Doanh thu chứng chỉ Recs	135.049.615	-
Doanh thu Chuyên nhượng quyền sử dụng Đường dây 35Kv từ Trạm biến áp đến Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 1	1.363.636.364	-
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5	645.919.196	-
	<u>230.544.707.373</u>	<u>191.780.847.568</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm	83.946.454.739	64.821.679.424
Giá vốn phí tư vấn giá trị Recs	221.427.273	-
Giá vốn Chuyển nhượng quyền sử dụng Đường dây 35Kv từ Trạm biến áp	1.077.578.538	-
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5	645.919.196	-
	85.891.379.746	64.821.679.424

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.917.198	20.519.677
	12.917.198	20.519.677

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.954.132.454	75.140.742.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48.440.000	210.050.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.265.789	223.582.165
	70.030.838.243	75.574.374.433

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.499.907	370.790.953
Chi phí nhân công	5.227.626.626	6.382.593.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.500.000	7.639.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.795.219	1.941.301.080
Chi phí khác bằng tiền	4.543.312.061	5.815.870.230
	11.564.733.813	14.518.195.335

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	409.090.909
Thu nhập từ bán phế liệu	61.350.000	-
Chi phí phải trả không có đủ hồ sơ	512.111.541	-
Thu bồi thường tổn thất tài sản do lũ lụt năm 2017 từ Công ty bảo hiểm	997.771.069	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	493.367.455
Thu hồi vật tư nhập lại kho	1.465.077.150	-
Thu nhập khác	3.771.504	57.380.239
	3.040.081.264	959.838.603

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản chi không được trừ	-	660.777.641
Điều chỉnh các khoản công nợ không có khả năng thu hồi	485.585.778	585.838.937
Các khoản bị phạt liên quan đến nghĩa vụ thuế	113.069.142	237.613.977
Chi phí khác	86.027.594	232.531.337
	684.682.514	1.716.761.892

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	65.426.071.519	34.704.742.854
Các khoản điều chỉnh tăng	684.682.514	1.716.761.892
- Chi phí không hợp lệ	684.682.514	1.716.761.892
Các khoản điều chỉnh giảm	(36.560.096.286)	(36.421.504.746)
- Chuyển lỗ các năm trước	(36.560.096.286)	(36.421.504.746)
Thu nhập tính thuế TNDN	29.550.657.747	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 5%)	1.477.532.887	-

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.579.558.459	2.013.631.197
Chi phí nhân công	13.620.779.493	10.784.006.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.199.415.542	29.591.190.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.103.465.367	32.347.366.240
Chi phí khác bằng tiền	8.952.894.698	6.029.132.472
	97.456.113.559	80.765.326.669

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	665.264.890	-	11.125.590.000	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.982.431.824	-	19.872.641.052	-
	10.647.696.714	-	30.998.231.052	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	697.076.660.782	718.915.874.691
Phải trả người bán, phải trả khác	224.680.828.408	186.440.873.932
Chi phí phải trả	41.712.364	1.144.281.304
	921.799.201.554	906.501.029.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	665.264.890	-	-	665.264.890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.982.431.824	-	-	9.982.431.824
	10.647.696.714	-	-	10.647.696.714

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	11.125.590.000	-	-	11.125.590.000
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.872.641.052	-	-	19.872.641.052
	30.998.231.052	-	-	30.998.231.052

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	52.718.056.495	172.309.723.475	472.048.880.812	697.076.660.782
Phải trả người bán, phải trả khác	102.998.488.787	121.682.339.621	-	224.680.828.408
Chi phí phải trả	41.712.364	-	-	41.712.364
	155.758.257.646	293.992.063.096	472.048.880.812	921.799.201.554
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	75.164.009.691	170.401.145.000	473.350.720.000	718.915.874.691
Phải trả người bán, phải trả khác	64.758.534.311	121.682.339.621	-	186.440.873.932
Chi phí phải trả	1.144.281.304	-	-	1.144.281.304
	141.066.825.306	292.083.484.621	473.350.720.000	906.501.029.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	125.390.872.311	36.103.307.691
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	147.230.086.220	93.778.404.920

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

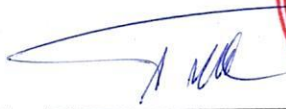
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Xuân Tuyên

Người lập biểu

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Xuân Tuyên

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Lợi

Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)		Máy móc, thiết bị (*)		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	880.643.674.958	434.326.657.022	174.575.728	99.500.000	1.315.244.407.708				214.349.000
- Mua trong năm	-	214.349.000	-	-	112.740.732.094				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.881.098.122	61.859.633.972	-	-					
Số dư cuối năm	931.524.773.080	496.400.639.994	174.575.728	99.500.000	1.428.199.488.802				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	152.903.075.355	83.882.654.841	174.575.728	34.126.712	236.994.432.636				
- Khấu hao trong năm	19.074.983.848	10.997.681.694	-	6.750.000	30.079.415.542				
Số dư cuối năm	171.978.059.203	94.880.336.535	174.575.728	40.876.712	267.073.848.178				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	727.740.599.603	350.444.002.181	-	65.373.288	1.078.249.975.072				
Tại ngày cuối năm	759.546.713.877	401.520.303.459	-	58.623.288	1.161.125.640.624				

(*) Trong đó giá trị của các nhà máy như sau:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2: 714.985.735.322 đồng
- Nhà máy Thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi: 596.694.607.523 đồng
- Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3: 112.740.732.094 đồng

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.159.582.054.793 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.599.244.295 đồng.

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.006.437.227		3.597.813.180		17.382.830.028		18.349.471.076		-		1.624.734.905	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	993.389		-		1.477.532.887		-		-		1.476.539.498	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		438.849.640		62.036.083		172.766.802		-		328.118.921	
Thuế Tài nguyên	-		1.267.357.146		15.712.186.023		15.800.115.554		-		1.179.427.615	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		8.240.469.795		9.224.967.601		8.415.926.616		-		9.049.510.780	
	1.007.430.616		13.544.489.761		43.859.552.622		42.738.280.048		-		13.658.331.719	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

